

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015
(CHƯA KIỂM TOÁN)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Đà Nẵng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2015 Đến ngày 31/03/2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		346 775 896 840	395 032 327 076
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 094 401 952	3 387 830 772
1. Tiền	111	V.01	3 094 401 952	3 387 830 772
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		121 759 162 218	73 122 253 371
1. Phải thu của khách hàng	131		101 601 708 421	49 747 903 876
2. Trả trước cho người bán	132		14 593 121 250	16 847 246 974
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5 564 332 546	6 527 102 521
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		210 051 923 873	300 883 433 699
1. Hàng tồn kho	141	V.04	210 057 884 689	300 889 394 516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5 960 816)	(5 960 816)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		11 870 408 797	17 638 809 233
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 158 688 484	2 949 987 614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 987 152 895	11 161 720 313
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1 597 090 558	1 567 976 797
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 127 476 860	1 959 124 509
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		225 390 713 340	219 283 181 321
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		175 662 705 328	169 271 829 678
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	142 369 451 538	147 862 727 809
- Nguyên giá	222		241 471 965 610	241 471 965 610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99 102 514 072)	(93 609 237 801)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		126 007 900	126 007 900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(126 007 900)	(126 007 900)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	33 293 253 790	21 409 101 869
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35 378 453 400	35 378 453 400
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	35 378 453 400	35 378 453 400
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		14 349 554 612	14 632 898 243
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14 349 554 612	14 632 898 243
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		572 166 610 180	614 315 508 397



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		390 192 734 965	414 696 183 981
I- Nợ ngắn hạn	310		363 448 135 535	386 614 884 951
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	192 406 655 816	193 867 387 845
2. Phải trả cho người bán	312		166 253 075 149	184 742 757 971
3. Người mua trả tiền trước	313		20 000 000	20 289 187
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	96 367 668	115 259 311
5. Phải trả người lao động	315		820 984 956	2 377 338 968
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2 429 429 831	4 034 411 361
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1 407 066 735	1 426 039 928
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14 555 380	31 400 380
II- Nợ dài hạn	330		26 744 599 430	28 081 299 030
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		20 000 000	20 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	26 724 599 430	28 061 299 030
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		181 973 875 215	199 619 324 416
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	181 973 875 215	199 619 324 416
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		216 000 000 000	216 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4 370 000 000	4 370 000 000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 880 000 000	2 880 000 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		641 000 000	641 000 000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(41 917 124 785)	(24 271 675 584)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		572 166 610 180	614 315 508 397
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				



Ngày 20 Tháng 04 Năm 2015

Người lập biểu

Kim Long

Đỗ Kim Long

Kế toán trưởng

Kim Long

Đỗ Kim Long

Giám đốc

Dinh Xuân Đức

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐINH XUÂN ĐỨC



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Đà Nẵng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 Đến ngày 31/03/2015


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	222 232 954 064	220 460 929 126	222 232 954 064	220 460 929 126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	222 232 954 064	220 460 929 126	222 232 954 064	220 460 929 126
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	229 898 375 509	211 651 586 657	229 898 375 509	211 651 586 657
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(7 665 421 445)	8 809 342 469	(7 665 421 445)	8 809 342 469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	769 109 640	2 019 075 421	769 109 640	2 019 075 421
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4 208 137 371	6 119 651 455	4 208 137 371	6 119 651 455
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	2 782 047 088	3 004 503 485	2 782 047 088	3 004 503 485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	3 737 777 170	4 273 500 313	3 737 777 170	4 273 500 313
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(17 624 273 434)	(2 569 237 363)	(17 624 273 434)	(2 569 237 363)
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		21 175 766	66 642 385	21 175 766	66 642 385
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(21 175 766)	(66 642 385)	(21 175 766)	(66 642 385)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(17 645 449 200)	(2 635 879 748)	(17 645 449 200)	(2 635 879 748)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(17 645 449 200)	(2 635 879 748)	(17 645 449 200)	(2 635 879 748)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 20 Tháng 04 Năm 2015

Người lập biểu


Đỗ Kim Long

Kế toán trưởng


Đỗ Kim Long

Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐINH XUÂN ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I./ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1./ Lợi nhuận trước thuế	01		(17,645,449,200)	(2,635,879,748)
2./ Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ	02		5,493,276,271	5,580,774,093
- Các khoản dự phòng	03		0	(710,519,702)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(769,109,640)	(2,022,901,810)
- Chi phí lãi vay	06		4,208,137,371	6,119,651,455
3./ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(8,713,145,198)	6,331,124,288
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(57,389,891,460)	31,929,924,126
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		90,831,509,826	44,936,463,121
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14,470,667,259)	(47,885,985,502)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		925,357,239	(2,279,526,064)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,164,255,550)	(5,945,651,455)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,018,907,599	27,086,348,514
II./ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1./ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,732,726,390)	(16,591,358,804)
2./ Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3./ Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4./ Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5./ Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	0
6./ Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7./ Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		769,109,640	2,022,901,810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,963,616,750)	(14,568,456,994)
III./ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	50		0	0
1./ Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2./ Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3./ Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		87,989,267,971	155,070,449,925
4./ Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(93,337,987,640)	(173,861,023,155)
5./ Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0
6./ Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,348,719,669)	(18,790,573,230)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(293,428,820)	(6,272,681,710)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,387,830,772	10,453,566,048
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3,094,401,952	4,180,884,338

Người lập biểu

Đỗ Kim Long

Kế toán trưởng

Đỗ Kim Long

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



ĐINH XUÂN ĐỨC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01 NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Thép Đà Nẵng thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 690/QĐ-BCN ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ Công nghiệp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế gần nhất ngày 25 tháng 7 năm 2012 là: 216.000.000.000 VND. Tương đương 21.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở giao dịch và nhà máy của Công ty đóng tại Đường Tạ Quang Bửu, Khu công nghiệp Liên Chiểu, phường Hoà Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gồ lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép, các loại khí công nghiệp;
- Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu;
- Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép, sản xuất và kinh doanh khí oxy y tế.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	<u>(Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 30
Máy móc, thiết bị	10 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	4

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

4. Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Tiền thuê quyền sử dụng đất.
- Chi phí khác phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí). Riêng tiền thuê quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển, chi phí giao nhận, chi phí bảo hiểm tài sản.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “Đồng Việt Nam” theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ngoại trừ các tài khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1.

Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	803,729,589	488,335,075
- Tiền gửi ngân hàng	2,290,672,363	2,899,495,697
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	3,094,401,952	3,387,830,772

2.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0

3.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	5,937,119,124	6,815,904,516
Cộng	5,937,119,124	6,815,904,516

4.

Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	116,330,380,498	156,697,540,900
- Công cụ, dụng cụ	25,069,247,508	25,603,696,314
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0

- Thành phẩm	64,458,513,832	107,349,979,492
- Hàng hóa	78,591,140	78,591,140
- Hàng gửi đi bán	4,121,151,711	11,159,586,670
Cộng giá gốc hàng tồn kho	210,057,884,689	300,889,394,515

Trong giá trị hàng tồn kho nêu trên, Thẻ chấp hàng tồn kho bình quân luân chuyển cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng là: 77.000.000.000 VND.

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: 0

5.

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.455.820.189	1.455.820.189
Cộng	1.455.820.189	1.455.820.189

6.

Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tạm ứng	756,856,582	586,181,603
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,000,000,028	1,000,000,028
Cộng	1,756,856,610	1,586,181,631

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	128.070.735.734	94.915.277.244	17.909.009.960	576.942.672	241.471.965.610
- Mua trong kỳ					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Số dư cuối kỳ	128.070.735.734	94.915.277.244	17.909.009.960	576.942.672	241.471.965.610
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	36.827.434.073	46.010.934.616	10.387.523.240	383.345.872	93.609.237.801
- Khấu hao trong kỳ	2.828.040.810	2.219.238.643	437.733.462	8.263.356	5.493.276.271
Số dư cuối kỳ	39.655.474.883	48.230.173.259	10.825.256.702	391.609.228	99.102.514.072
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	91.243.301.661	48.904.342.628	7.521.486.720	193.596.800	147.862.727.809
- Tại ngày cuối kỳ	88.415.260.851	46.685.103.985	7.083.753.258	185.333.444	142.369.451.538

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ		126.007.900		126.007.900
Số dư cuối kỳ		126.007.900	0	126.007.900
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		126.007.900		126.007.900
Số dư cuối kỳ		126.007.900	0	126.007.900
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu kỳ		0		0
- Tại ngày cuối kỳ		0	0	0

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí XDCCB dở dang		
Trong đó, những công trình lớn:		
+ Dự án hút bụi Lò trung tần	7.812.939.232	7.812.939.232
+ Dự án lò trung tần	3.487.938.144	3.487.938.144
+ Cải tạo nâng hạ điện cực	3.391.377.934	3.391.377.934
+ Lắp đặt Cầu trục 75 tấn	3.000.000.000	
+ Đầu tư xây dựng cơ bản khác	15.600.998.480	6.716.846.559
	33.293.253.790	21.409.101.869

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư dài hạn khác				
<i>Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (*)</i>	80.884	1.554.403.500	80.884	1.554.403.500
<i>Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (*)</i>	1.084.629	32.972.733.000	1.084.629	32.972.733.000
<i>Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam</i>	66.233	851.316.900	66.233	851.316.900
Cộng	1.231.746	35.378.453.400	1.231.746	35.378.453.400

(*): Công ty đã thế chấp 542.250 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và 45.717 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Công ty đã thế chấp 542.379 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và 35.167 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuê thêm đất 1,3 ha đất Liên chiểu	4,635,232,029	4.669.398.357
- Chi phí thuê thêm đất 2,5 ha đất Liên chiểu	8,279,652,807	8.345.483.643
- Thùng rót trung gian	16,708,324	41.770.825
- Phí hạ tầng	323,399,535	325.893.618
- Bàn ghế trang bị cho văn phòng	151,097,319	184.489.518
- Chi phí lắp đặt hệ thống camera	32,258,339	51.613.337
- Tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	201,355,718	216.842.030
- Chi phí lắp đặt mái hiên	115,170,825	146.581.050
- Chi phí sửa chữa SVC	594,679,716	650.825.865
	14,349,554,612	14.632.898.243

12. Vay và nợ ngắn hạn

Các khoản vay và nợ vay ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn VNĐ		
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân		
- NH TMCP Công thương VN - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng	97,586,342,692	95,234,097,140
- NH TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng	94,820,313,124	98,633,290,705
Cộng	192,406,655,816	193,867,387,845

(*) Ngoài các khoản tài sản thế chấp đã được thuyết minh tại các khoản mục có liên quan. Theo Hợp đồng thế chấp đảm bảo tài sản nợ vay số 55/NHNT –ĐN ngày 5/6/2008, Công ty còn thế chấp tại mọi thời điểm, giá trị tài sản là 75.000.000.000 VND trong tổng giá trị tài sản thế hiện trên Bảng cân đối kế toán của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	96,367,668	115,259,311
- Các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	96,367,668	115,259,311

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí phải trả	2,429,429,831	4,034,411,361
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	0
Cộng	2,429,429,831	4,034,411,361

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý	273,546,769	273,546,769
- Kinh phí Công đoàn	64,641,526	83,704,517
- Bảo hiểm xã hội	219,810,893	174,251,937
- Bảo hiểm y tế	2,473,248	2,473,248
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	846,594,299	802,692,574
Cộng	1,407,066,735	1,336,669,045

16. Vay dài hạn và nợ dài hạn

Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay dài hạn	26.724.599.430	28.061.299.030
- Vay dài hạn VNĐ		
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng	22.685.022.630	23.671.328.030
- Vay dài hạn USD		
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân		
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng	4.039.576.800	4.389.971.000
Nợ dài hạn		
Cộng	26.724.599.430	28.061.299.030

17. Vốn chủ sở hữu**a/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐT phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	216.000.000.000	641.000.000	4.370.000.000	2.880.000.000	(24.880.173.515)
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					608.497.931
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	216.000.000.000	641.000.000	4.370.000.000	2.880.000.000	(24.271.675.584)
Số dư đầu kỳ năm nay	216.000.000.000	641.000.000	4.370.000.000	2.880.000.000	(24.271.675.584)
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lãi trong kỳ					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ					
- Lỗ trong kỳ					(17.645.449.200)
- giảm khác					
Số dư cuối kỳ	216.000.000.000	641.000.000	4.370.000.000	2.880.000.000	(41.917.124.784)

b/ Cơ vốn chủ sở hữu

	Theo giấy chứng nhận ĐKKD		Vốn Đầu tư thực tế ngày 31/12/2014	
	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ %	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ %
Cổ đông sáng lập	140,380,010,000	65.00	140,380,010,000	65.00
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	67,301,090,000	31.16	67,301,090,000	31.16
Nguyễn Bảo Giang	70,024,930,000	32.42	70,024,930,000	32.42
Đình Xuân Đức	3,053,990,000	1.41	3,053,990,000	1.41
Các cổ đông khác	76,519,990,000	35.00	76,519,990,000	35.00
Huỳnh Thị Quỳnh Thu			10,229,640,000	4.74
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường			34,936,400,000	16.17
Các cổ đông khác			30,453,950,000	14.10

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**d/ Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.000	21.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành	10.000 đ	10.000 đ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.232.954.064	
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	222.232.954.064	
- Các khoản giảm trừ doanh thu		

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.232.954.064	
Trong đó	0	
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	222.232.954.064	
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Năm trước
Giá vốn hàng bán	229.898.375.509	

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Năm trước
Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.925.465	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán hàng trả chậm	755.184.175	
Cộng	769.109.640	

4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Năm trước
- Lãi tiền vay	3.650.376.866	
- Lãi bán hàng trả chậm	557.760.505	
Cộng	4.208.137.371	

5. Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. THÔNG TIN KHÁC

- Công cụ tài chính
- Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- Thông tin so sánh
- Những thông tin khác

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015

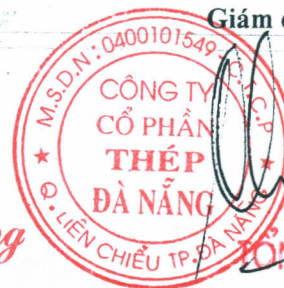
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Kim Long

Đỗ Kim Long



Đinh Xuân Đức
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Kim Long

Đỗ Kim Long

ĐINH XUÂN ĐỨC